



zhuāng dìng

装订

verb · to bind (books, documents)

Example Sentences

Zhè běn shū zhuāng dìng de hěn jiē shì
这本书 装 订得很结实。

This book is bound very firmly.

Tā bǎ lùn wén ná qù zhuāng dìng le
他把论文拿去 装 订了。

He took the thesis to get it bound.

Trace each character, then write the word on your own.

装	装	装	装	装	装	装	装	装	装	装
装	装	装	装							

订	订	订	订	订	订	订				
